

Số: 87/TB-BVYHCTTG

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 07 năm 2025

### THÔNG BÁO

**Thay đổi danh mục mã dùng chung các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; không bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang**

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-SYT ngày 24/3/2017 của Sở Y tế Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-BVYHCTTG ngày 31/07/2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang về việc thay đổi danh mục mã dùng chung các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; không bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang;

Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang thông báo thay đổi danh mục mã dùng chung các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; không bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang.

Thông báo này thay thế cho Thông báo số 834/TB-BVYHCT ngày 27 tháng 12 năm 2024, 347/TB-BVYHCT ngày 05 tháng 05 năm 2025 do Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang ban hành.

Thời gian áp dụng kể từ ngày 31/07/2025.

(Đính kèm bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; không bảo hiểm y tế thực hiện tại bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang)

#### Nơi nhận:

- Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp (để báo cáo)
- BHXH tỉnh Đồng Tháp;
- BGĐ BV;
- Các Khoa, Phòng;
- Bộ phận thu viện phí;
- Lưu VT, KHTH, TCKT;
- Website bệnh viện.



GIÁM ĐỐC

Phan Văn Hồng

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ; KHÔNG BẢO  
HIỂM Y TẾ

THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 87 /TB-BVYHCTTG ngày 31 tháng 07 năm 2025)

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                                                                 | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú               |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|     |                                     |                                      | <b>GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH</b>                                                                                         |                                         |                       |
| 1   | 1.3                                 | 08.16                                | Giá khám bệnh - bệnh viện hạng III                                                                                   | 39.800                                  |                       |
|     |                                     |                                      | <b>GIÁ DỊCH VỤ TIỀN GIƯỜNG BỆNH VIỆN<br/>HẠNG III</b>                                                                |                                         |                       |
| 2   | 3.2                                 | K16.NO2                              | Giường điều trị nội trú - Nội khoa loại 2                                                                            | 211.000                                 |                       |
| 3   | 3.3                                 | K16.NO3                              | Giường điều trị nội trú - Nội khoa loại 3                                                                            | 169.200                                 |                       |
|     |                                     |                                      | <b>GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH BAN<br/>NGÀY</b>                                                                     |                                         |                       |
| 4   | 5                                   | K16.GBN.2                            | Giường điều trị nội trú ban ngày - Nội khoa loại 2                                                                   | 63.300                                  |                       |
| 5   | 5                                   | K16.GBN.3                            | Giường điều trị nội trú ban ngày - Nội khoa loại 3                                                                   | 50.760                                  |                       |
|     |                                     |                                      | <b>GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>                                                                                          |                                         |                       |
| 6   | 5771                                | 18.0015.0001                         | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                                | 58.600                                  |                       |
| 7   | 5766                                | 18.0016.0001                         | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng<br>quang, tiền liệt tuyến)                                       | 58.600                                  |                       |
| 8   | 5803                                | 18.0072.0010                         | Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]                                                                              | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 9   | 5810                                | 18.0073.0010                         | Chụp X-quang Hirtz [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                                                               | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 10  | 5806                                | 18.0087.0010                         | Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên [Chụp X-<br>quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]                      | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 11  | 5817                                | 18.0098.0010                         | Chụp Xquang khung chậu thẳng [Chụp X-quang phim<br>$\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]                                | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 12  | 5816                                | 18.0100.0010                         | Chụp Xquang khớp vai thẳng [Chụp X-quang phim $\leq$<br>$24 \times 30$ cm (1 tư thế)]                                | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 13  | 5828                                | 18.0108.0010                         | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng<br>hoặc chềch [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư<br>thế)] | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 14  | 5821                                | 18.0119.0010                         | Chụp Xquang ngực thẳng [Chụp X-quang phim $\leq$<br>$24 \times 30$ cm (1 tư thế)]                                    | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                                                            | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú               |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| 15  | 5824                                | 18.0067.0010                         | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                                                | 58.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 16  | 5836                                | 18.0091.0011                         | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]              | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 17  | 5839                                | 18.0104.0011                         | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]           | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 18  | 5848                                | 18.0107.0011                         | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]         | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 19  | 5849                                | 18.0111.0011                         | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]                       | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 20  | 5838                                | 18.0112.0011                         | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]             | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 21  | 5847                                | 18.0115.0011                         | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]        | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 22  | 5842                                | 18.0116.0011                         | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)] | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 23  | 5850                                | 18.0117.0011                         | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                        | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 24  | 5860                                | 18.0098.0012                         | Chụp Xquang khung chậu thẳng [Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]                                 | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 25  | 5859                                | 18.0100.0012                         | Chụp Xquang khớp vai thẳng [Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]                                   | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 26  | 5856                                | 18.0109.0012                         | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]                                           | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 27  | 5862                                | 18.0119.0012                         | Chụp Xquang ngực thẳng [Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]                                       | 64.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 28  | 5866                                | 18.0086.0013                         | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]                                         | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 29  | 5865                                | 18.0087.0013                         | Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]                         | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 30  | 5872                                | 18.0091.0013                         | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]                 | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 31  | 5874                                | 18.0104.0013                         | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]              | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 32  | 5889                                | 18.0107.0013                         | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]            | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                                                                             | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                                     |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 33  | 5882                                | 18.0108.0013                         | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]                               | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                       |
| 34  | 5890                                | 18.0111.0013                         | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]                                                    | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                       |
| 35  | 5873                                | 18.0112.0013                         | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]                                         | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                       |
| 36  | 5888                                | 18.0115.0013                         | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]                                    | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                       |
| 37  | 5883                                | 18.0116.0013                         | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)]                             | 77.300                                  | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                       |
| 38  | 10                                  | 01.0065.0071                         | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                                                                         | 248.500                                 |                                                                                             |
| 39  | 13                                  | 01.0158.0074                         | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                                            | 532.500                                 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                             |
| 40  | 44                                  | 01.0216.0103                         | Đặt ống thông dạ dày                                                                                                             | 101.800                                 |                                                                                             |
| 41  | 321                                 | 02.0244.0103                         | Đặt ống thông dạ dày                                                                                                             | 101.800                                 |                                                                                             |
| 42  | 350                                 | 02.0150.0114                         | Hút đờm hầu họng                                                                                                                 | 14.100                                  |                                                                                             |
| 43  | 447                                 | 02.0233.0158                         | Rửa bàng quang                                                                                                                   | 230.500                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                      |
| 44  | 486                                 | 02.0273.0191                         | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ                                                                             | 283.800                                 |                                                                                             |
| 45  | 485                                 | 02.0292.0191                         | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su                                                                   | 283.800                                 |                                                                                             |
| 46  | 131                                 | 01.0076.0200                         | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]                                                 | 64.300                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 47  | 925                                 | 03.3911.0200                         | Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]                                                               | 64.300                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 48  | 927                                 | 03.3911.0201                         | Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                                          | 89.500                                  |                                                                                             |
| 49  | 929                                 | 03.3911.0202                         | Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                              | 121.400                                 |                                                                                             |
| 50  | 132                                 | 01.0267.0203                         | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600                                 |                                                                                             |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                                                                              | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                             |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 51  | 492                                 | 02.0163.0203                         | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                                                                     | 148.600                                 |                                                                     |
| 52  | 931                                 | 03.3911.0203                         | Thay băng, cắt chi [Thay băng vết thương hoặc mổ<br>chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                                | 148.600                                 |                                                                     |
| 53  | 133                                 | 01.0267.0204                         | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)<br>[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm<br>đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600                                 |                                                                     |
| 54  | 933                                 | 03.3911.0204                         | Thay băng, cắt chi [Thay băng vết thương hoặc mổ<br>chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                                     | 193.600                                 |                                                                     |
| 55  | 134                                 | 01.0267.0205                         | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)<br>[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm<br>nhiễm trùng]             | 275.600                                 |                                                                     |
| 56  | 935                                 | 03.3911.0205                         | Thay băng, cắt chi [Thay băng vết thương hoặc mổ<br>chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                                 | 275.600                                 |                                                                     |
| 57  | 154                                 | 01.0160.0210                         | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                                                                  | 101.800                                 |                                                                     |
| 58  | 495                                 | 02.0188.0210                         | Đặt sonde bàng quang                                                                                                              | 101.800                                 |                                                                     |
| 59  | 941                                 | 03.0133.0210                         | Thông tiểu                                                                                                                        | 101.800                                 |                                                                     |
| 60  | 158                                 | 01.0221.0211                         | Thụt tháo                                                                                                                         | 92.400                                  |                                                                     |
| 61  | 498                                 | 02.0339.0211                         | Thụt tháo phân                                                                                                                    | 92.400                                  |                                                                     |
| 62  | 949                                 | 03.2387.0212                         | Tiêm trong da                                                                                                                     | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người<br>bệnh ngoại trú, chưa bao<br>gồm thuốc tiêm |
| 63  | 947                                 | 03.2388.0212                         | Tiêm dưới da                                                                                                                      | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người<br>bệnh ngoại trú, chưa bao<br>gồm thuốc tiêm |
| 64  | 946                                 | 03.2389.0212                         | Tiêm bắp thịt                                                                                                                     | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người<br>bệnh ngoại trú, chưa bao<br>gồm thuốc tiêm |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                    | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                                        |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 65  | 948                                 | 03.2390.0212                         | Tiêm tĩnh mạch                                                          | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người<br>bệnh ngoại trú, chưa bao<br>gồm thuốc tiêm            |
| 66  | 954                                 | 03.2391.0215                         | Truyền tĩnh mạch                                                        | 25.100                                  | Chỉ áp dụng với người<br>bệnh ngoại trú, chưa bao<br>gồm thuốc và dịch truyền  |
| 67  | 159                                 | 01.0006.0215                         | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                       | 25.100                                  | Chỉ áp dụng với người<br>bệnh ngoại trú; chưa bao<br>gồm thuốc và dịch truyền. |
| 68  | 5644                                | 17.0026.0220                         | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                     | 50.800                                  |                                                                                |
| 69  | 5645                                | 17.0018.0221                         | Điều trị bằng Parafin                                                   | 46.000                                  |                                                                                |
| 70  | 8771                                | 08.0002.0224                         | Hào châm                                                                | 76.300                                  |                                                                                |
| 71  | 8774                                | 08.0008.0224                         | Ôn châm [Châm (kim ngắn)]                                               | 76.300                                  |                                                                                |
| 72  | 8769                                | 08.0008.2045                         | Ôn châm [Châm (có kim dài)]                                             | 83.300                                  |                                                                                |
| 73  | 8773                                | 08.0004.0224                         | Nhĩ châm                                                                | 76.300                                  |                                                                                |
| 74  | 1007                                | 03.0407.0227                         | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người                                         | 156.400                                 |                                                                                |
| 75  | 989                                 | 03.0411.0227                         | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa                                      | 156.400                                 |                                                                                |
| 76  | 1022                                | 03.0426.0227                         | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh                | 156.400                                 |                                                                                |
| 77  | 1025                                | 03.0444.0227                         | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp                                    | 156.400                                 |                                                                                |
| 78  | 1020                                | 03.0445.0227                         | Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp                                         | 156.400                                 |                                                                                |
| 79  | 8776                                | 08.0007.0227                         | Cấy chỉ                                                                 | 156.400                                 |                                                                                |
| 80  | 8804                                | 08.0228.0227                         | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | 156.400                                 |                                                                                |
| 81  | 8802                                | 08.0238.0227                         | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em           | 156.400                                 |                                                                                |
| 82  | 8792                                | 08.0241.0227                         | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông                              | 156.400                                 |                                                                                |
| 83  | 8783                                | 08.0242.0227                         | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                   | 156.400                                 |                                                                                |
| 84  | 8793                                | 08.0245.0227                         | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình                                    | 156.400                                 |                                                                                |
| 85  | 8796                                | 08.0246.0227                         | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy                                      | 156.400                                 |                                                                                |
| 86  | 8801                                | 08.0249.0227                         | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                      | 156.400                                 |                                                                                |
| 87  | 8786                                | 08.0251.0227                         | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                                | 156.400                                 |                                                                                |
| 88  | 8805                                | 08.0253.0227                         | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                    | 156.400                                 |                                                                                |
| 89  | 8810                                | 08.0254.0227                         | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn<br>thương sọ não | 156.400                                 |                                                                                |
| 90  | 8800                                | 08.0257.0227                         | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                                          | 156.400                                 |                                                                                |
| 91  | 8799                                | 08.0258.0227                         | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                                          | 156.400                                 |                                                                                |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 92  | 8820                                | 08.0262.0227                         | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang                                     | 156.400                                 |         |
| 93  | 8823                                | 08.0265.0227                         | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                         | 156.400                                 |         |
| 94  | 8821                                | 08.0266.0227                         | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                                | 156.400                                 |         |
| 95  | 8784                                | 08.0267.0227                         | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                              | 156.400                                 |         |
| 96  | 8785                                | 08.0268.0227                         | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                           | 156.400                                 |         |
| 97  | 8812                                | 08.0277.0227                         | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                    | 156.400                                 |         |
| 98  | 8825                                | 08.0009.0228                         | Cứu                                                                 | 37.000                                  |         |
| 99  | 1147                                | 03.0462.0230                         | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | 78.300                                  |         |
| 100 | 1146                                | 03.0463.0230                         | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    | 78.300                                  |         |
| 101 | 1150                                | 03.0464.0230                         | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   | 78.300                                  |         |
| 102 | 1149                                | 03.0465.0230                         | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | 78.300                                  |         |
| 103 | 1164                                | 03.0466.0230                         | Điện châm điều trị teo cơ                                           | 78.300                                  |         |
| 104 | 1130                                | 03.0467.0230                         | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                | 78.300                                  |         |
| 105 | 1112                                | 03.0468.0230                         | Điện châm điều trị bại não                                          | 78.300                                  |         |
| 106 | 1121                                | 03.0470.0230                         | Điện châm điều trị chứng ù tai                                      | 78.300                                  |         |
| 107 | 1124                                | 03.0478.0230                         | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | 78.300                                  |         |
| 108 | 1152                                | 03.0479.0230                         | Điện châm điều trị mất ngủ                                          | 78.300                                  |         |
| 109 | 1169                                | 03.0482.0230                         | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 78.300                                  |         |
| 110 | 1168                                | 03.0483.0230                         | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | 78.300                                  |         |
| 111 | 1148                                | 03.0484.0230                         | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                | 78.300                                  |         |
| 112 | 1151                                | 03.0513.0230                         | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống              | 78.300                                  |         |
| 113 | 1135                                | 03.0514.0230                         | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                          | 78.300                                  |         |
| 114 | 1125                                | 03.0522.0230                         | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                      | 78.300                                  |         |
| 115 | 1173                                | 03.0524.0230                         | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                            | 78.300                                  |         |
| 116 | 1175                                | 03.0525.0230                         | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                              | 78.300                                  |         |
| 117 | 1167                                | 03.0526.0230                         | Điện châm điều trị thoái hoá khớp                                   | 78.300                                  |         |
| 118 | 1126                                | 03.0527.0230                         | Điện châm điều trị đau lưng                                         | 78.300                                  |         |
| 119 | 1178                                | 03.0529.0230                         | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                              | 78.300                                  |         |
| 120 | 1142                                | 03.0530.0230                         | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                                | 78.300                                  |         |
| 121 | 8985                                | 08.0005.0230                         | Điện châm                                                           | 78.300                                  |         |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                   | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 122 | 9008                                | 08.0287.0230                         | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | 78.300                                  |         |
| 123 | 9009                                | 08.0296.0230                         | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 78.300                                  |         |
| 124 | 9014                                | 08.0297.0230                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300                                  |         |
| 125 | 9012                                | 08.0300.0230                         | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 78.300                                  |         |
| 126 | 9025                                | 08.0310.0230                         | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | 78.300                                  |         |
| 127 | 8992                                | 08.0313.0230                         | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | 78.300                                  |         |
| 128 | 9021                                | 08.0314.0230                         | Điện châm điều trị ù tai                                               | 78.300                                  |         |
| 129 | 9006                                | 08.0316.0230                         | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | 78.300                                  |         |
| 130 | 9015                                | 08.0317.0230                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | 78.300                                  |         |
| 131 | 8996                                | 08.0319.0230                         | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | 78.300                                  |         |
| 132 | 8990                                | 08.0321.0230                         | Điện châm điều trị chứng Tic cơ mặt                                    | 78.300                                  |         |
| 133 | 8986                                | 08.0293.0230                         | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | 78.300                                  |         |
| 134 | 9049                                | 08.0162.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                             | 78.300                                  |         |
| 135 | 9052                                | 08.0163.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                               | 78.300                                  |         |
| 136 | 9057                                | 08.0166.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                         | 78.300                                  |         |
| 137 | 9035                                | 08.0169.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu                        | 78.300                                  |         |
| 138 | 9062                                | 08.0170.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                         | 78.300                                  |         |
| 139 | 9059                                | 08.0177.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não         | 78.300                                  |         |
| 140 | 9036                                | 08.0194.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                             | 78.300                                  |         |
| 141 | 9061                                | 08.0195.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | 78.300                                  |         |
| 142 | 9056                                | 08.0199.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                   | 78.300                                  |         |
| 143 | 9055                                | 08.0200.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                   | 78.300                                  |         |
| 144 | 9085                                | 08.0216.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | 78.300                                  |         |
| 145 | 9037                                | 08.0217.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hoá khớp                           | 78.300                                  |         |
| 146 | 9039                                | 08.0218.0230                         | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                        | 78.300                                  |         |
| 147 | 5648                                | 17.0006.0231                         | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                      | 48.900                                  |         |
| 148 | 5653                                | 17.0004.0232                         | Điều trị bằng từ trường                                                | 41.900                                  |         |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                             | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú                                                     |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 149 | 1289                                | 03.0773.0234                         | Điều trị bằng các dòng điện xung                                 | 44.900                                  |                                                             |
| 150 | 5655                                | 17.0007.0234                         | Điều trị bằng các dòng điện xung                                 | 44.900                                  |                                                             |
| 151 | 9091                                | 08.0479.0235                         | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                            | 36.700                                  |                                                             |
| 152 | 9092                                | 08.0480.0235                         | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                          | 36.700                                  |                                                             |
| 153 | 9089                                | 08.0481.0235                         | Giác hơi điều trị các chứng đau                                  | 36.700                                  |                                                             |
| 154 | 9090                                | 08.0482.0235                         | Giác hơi điều trị cảm cúm                                        | 36.700                                  |                                                             |
| 155 | 9088                                | 08.0485.0235                         | Giác hơi                                                         | 36.700                                  |                                                             |
| 156 | 5657                                | 17.0011.0237                         | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                     | 40.900                                  |                                                             |
| 157 | 9093                                | 08.0013.0238                         | Kéo nắn cột sống cổ                                              | 54.800                                  |                                                             |
| 158 | 9094                                | 08.0014.0238                         | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                       | 54.800                                  |                                                             |
| 159 | 5677                                | 17.0133.0242                         | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống | 162.700                                 |                                                             |
| 160 | 9096                                | 08.0011.0243                         | Laser châm                                                       | 52.100                                  |                                                             |
| 161 | 5678                                | 17.0012.0243                         | Điều trị bằng Laser công suất thấp                               | 52.100                                  |                                                             |
| 162 | 5680                                | 17.0160.0245                         | Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch                      | 58.400                                  |                                                             |
| 163 | 9100                                | 08.0024.0249                         | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                          | 54.800                                  |                                                             |
| 164 | 1303                                | 03.0276.0252                         | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                       | 14.000                                  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 165 | 9103                                | 08.0015.0252                         | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                       | 14.000                                  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 166 | 9102                                | 08.0022.0252                         | Sắc thuốc thang                                                  | 14.000                                  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 167 | 5682                                | 17.0008.0253                         | Điều trị bằng siêu âm                                            | 48.700                                  |                                                             |
| 168 | 5684                                | 17.0001.0254                         | Điều trị bằng sóng ngắn                                          | 41.100                                  |                                                             |
| 169 | 5686                                | 17.0009.0255                         | Điều trị bằng sóng xung kích                                     | 71.200                                  |                                                             |
| 170 | 5687                                | 17.0250.0256                         | Tập do cứng khớp                                                 | 56.200                                  |                                                             |
| 171 | 5690                                | 17.0070.0261                         | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                               | 14.700                                  |                                                             |
| 172 | 5696                                | 17.0033.0266                         | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người        | 51.800                                  |                                                             |
| 173 | 5697                                | 17.0034.0267                         | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người            | 59.300                                  |                                                             |
| 174 | 5700                                | 17.0037.0267                         | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động                                 | 59.300                                  |                                                             |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                       | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú             |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 175 | 5699                                | 17.0039.0267                         | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                           | 59.300                                  |                     |
| 176 | 5704                                | 17.0052.0267                         | Tập vận động thụ động                                      | 59.300                                  |                     |
| 177 | 5703                                | 17.0053.0267                         | Tập vận động có trợ giúp                                   | 59.300                                  |                     |
| 178 | 5702                                | 17.0056.0267                         | Tập vận động có kháng trở                                  | 59.300                                  |                     |
| 179 | 5716                                | 17.0041.0268                         | Tập đi với thanh song song                                 | 33.400                                  |                     |
| 180 | 5713                                | 17.0042.0268                         | Tập đi với khung tập đi                                    | 33.400                                  |                     |
| 181 | 5715                                | 17.0043.0268                         | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                    | 33.400                                  |                     |
| 182 | 5712                                | 17.0044.0268                         | Tập đi với gậy                                             | 33.400                                  |                     |
| 183 | 5717                                | 17.0047.0268                         | Tập lên, xuống cầu thang                                   | 33.400                                  |                     |
| 184 | 5707                                | 17.0048.0268                         | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)   | 33.400                                  |                     |
| 185 | 5727                                | 17.0063.0268                         | Tập với thang tường                                        | 33.400                                  |                     |
| 186 | 5725                                | 17.0064.0268                         | Tập với giàn treo các chi                                  | 33.400                                  |                     |
| 187 | 5724                                | 17.0066.0268                         | Tập với dụng cụ quay khớp vai                              | 33.400                                  |                     |
| 188 | 5706                                | 17.0092.0268                         | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                  | 33.400                                  |                     |
| 189 | 5728                                | 17.0065.0269                         | Tập với ròng rọc                                           | 14.700                                  |                     |
| 190 | 5729                                | 17.0071.0270                         | Tập với xe đạp tập                                         | 14.700                                  |                     |
| 191 | 1352                                | 03.0535.0271                         | Thủy châm điều trị liệt nửa người                          | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 192 | 1330                                | 03.0538.0271                         | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                       | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 193 | 1365                                | 03.0551.0271                         | Thủy châm điều trị stress                                  | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 194 | 1374                                | 03.0553.0271                         | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 195 | 1372                                | 03.0579.0271                         | Thủy châm điều trị thoái hoá khớp                          | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 196 | 1353                                | 03.0598.0271                         | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 197 | 9105                                | 08.0006.0271                         | Thủy châm                                                  | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 198 | 9130                                | 08.0322.0271                         | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 199 | 9114                                | 08.0323.0271                         | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 200 | 9156                                | 08.0337.0271                         | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                       | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 201 | 9142                                | 08.0340.0271                         | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                             | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 202 | 9137                                | 08.0356.0271                         | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên       | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 203 | 9115                                | 08.0357.0271                         | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn             | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |



| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                               | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú             |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 204 | 9116                                | 08.0359.0271                         | Thủy châm điều trị đau dây V                                       | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 205 | 9119                                | 08.0360.0271                         | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 206 | 9143                                | 08.0361.0271                         | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não            | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 207 | 9148                                | 08.0364.0271                         | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 208 | 9136                                | 08.0365.0271                         | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                   | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 209 | 9140                                | 08.0366.0271                         | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                               | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 210 | 9168                                | 08.0375.0271                         | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 211 | 9117                                | 08.0376.0271                         | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 212 | 9165                                | 08.0377.0271                         | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 213 | 9120                                | 08.0378.0271                         | Thủy châm điều trị đau lưng                                        | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 214 | 9144                                | 08.0324.0271                         | Thủy châm điều trị mất ngủ                                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 215 | 9122                                | 08.0352.0271                         | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                     | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 216 | 5730                                | 17.0019.0272                         | Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục                                 | 68.900                                  |                     |
| 217 | 5735                                | 17.0022.0272                         | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                         | 68.900                                  |                     |
| 218 | 5743                                | 17.0073.0277                         | Tập các kiểu thở                                                   | 32.900                                  |                     |
| 219 | 5744                                | 17.0075.0277                         | Tập ho có trợ giúp                                                 | 32.900                                  |                     |
| 220 | 1424                                | 03.0606.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                          | 76.000                                  |                     |
| 221 | 1402                                | 03.0607.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                       | 76.000                                  |                     |
| 222 | 1386                                | 03.0609.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                          | 76.000                                  |                     |
| 223 | 1443                                | 03.0647.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp                          | 76.000                                  |                     |
| 224 | 1413                                | 03.0651.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                       | 76.000                                  |                     |
| 225 | 1425                                | 03.0664.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | 76.000                                  |                     |
| 226 | 9202                                | 08.0389.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | 76.000                                  |                     |
| 227 | 9201                                | 08.0390.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | 76.000                                  |                     |
| 228 | 9206                                | 08.0391.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000                                  |                     |
| 229 | 9195                                | 08.0392.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | 76.000                                  |                     |
| 230 | 9205                                | 08.0393.0280                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | 76.000                                  |                     |

| STT | STT theo<br>NQ số<br>34/NQ-<br>HĐND | Mã dịch vụ kỹ<br>thuật dùng<br>chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                            | Đơn giá<br>theo NQ<br>số 34/NQ-<br>HĐND | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 231 | 9228                                | 08.0395.0280                         | Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở<br>trẻ bại não                  | 76.000                                  |         |
| 232 | 9178                                | 08.0396.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên                                   | 76.000                                  |         |
| 233 | 9177                                | 08.0397.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới                                   | 76.000                                  |         |
| 234 | 9218                                | 08.0406.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược                                    | 76.000                                  |         |
| 235 | 9192                                | 08.0407.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp                                 | 76.000                                  |         |
| 236 | 9181                                | 08.0408.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                 | 76.000                                  |         |
| 237 | 9208                                | 08.0409.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ                                              | 76.000                                  |         |
| 238 | 9222                                | 08.0412.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và<br>dây thần kinh           | 76.000                                  |         |
| 239 | 9221                                | 08.0413.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh<br>V                        | 76.000                                  |         |
| 240 | 9203                                | 08.0414.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII<br>ngoại biên              | 76.000                                  |         |
| 241 | 9227                                | 08.0423.0280                         | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                 | 76.000                                  |         |
| 242 | 9182                                | 08.0429.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp                                | 76.000                                  |         |
| 243 | 9183                                | 08.0430.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                                             | 76.000                                  |         |
| 244 | 9225                                | 08.0431.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                                  | 76.000                                  |         |
| 245 | 9175                                | 08.0433.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng Tic cơ mặt                                     | 76.000                                  |         |
| 246 | 9212                                | 08.0445.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận<br>động do chấn thương sọ não | 76.000                                  |         |
| 247 | 9207                                | 08.0446.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương<br>cột sống               | 76.000                                  |         |
| 248 | 9216                                | 08.0415.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí                                               | 76.000                                  |         |
| 249 | 9223                                | 08.0428.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp                                  | 76.000                                  |         |
| 250 | 9198                                | 08.0432.0280                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy                                    | 76.000                                  |         |
| 251 | 1452                                | 03.0807.0282                         | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                         | 51.300                                  |         |
| 252 | 5747                                | 17.0085.0282                         | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                           | 51.300                                  |         |
| 253 | 1453                                | 03.0808.0283                         | Xoa bóp toàn thân bằng tay                                                      | 64.900                                  |         |
| 254 | 9230                                | 08.0020.0284                         | Xông hơi thuốc                                                                  | 50.300                                  |         |

| STT | STT theo NQ số 34/NQ-HĐND | Mã dịch vụ kỹ thuật dùng chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                          | Đơn giá theo NQ số 34/NQ-HĐND | Ghi chú                                                                                                           |
|-----|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 255 | 2580                      | 03.0089.0898                   | Khí dung thuốc cấp cứu                                        | 27.500                        | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                                                      |
| 256 | 5756                      | 17.0025.1116                   | Điều trị bằng oxy cao áp                                      | 285.400                       |                                                                                                                   |
| 257 | 7028                      | 22.0142.1304                   | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                          | 24.800                        |                                                                                                                   |
| 258 | 7088                      | 22.0019.1348                   | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                           | 13.600                        |                                                                                                                   |
| 259 | 193                       | 01.0285.1349                   | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                          | 13.600                        |                                                                                                                   |
| 260 | 7108                      | 22.0120.1370                   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)    | 43.500                        |                                                                                                                   |
| 261 | 7296                      | 23.0019.1493                   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                    | 22.400                        | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 262 | 7297                      | 23.0020.1493                   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                    | 22.400                        | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 263 | 7294                      | 23.0025.1493                   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                          | 22.400                        | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 264 | 7291                      | 23.0026.1493                   | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                          | 22.400                        | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 265 | 7293                      | 23.0027.1493                   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                          | 22.400                        | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 266 | 7298                      | 23.0003.1494                   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                    | 22.400                        | Mỗi chất                                                                                                          |
| 267 | 7302                      | 23.0051.1494                   | Định lượng Creatinin (máu)                                    | 22.400                        | Mỗi chất                                                                                                          |
| 268 | 7306                      | 23.0075.1494                   | Định lượng Glucose [Máu]                                      | 22.400                        | Mỗi chất                                                                                                          |
| 269 | 7311                      | 23.0166.1494                   | Định lượng Urê máu [Máu]                                      | 22.400                        | Mỗi chất                                                                                                          |
| 270 | 7328                      | 23.0041.1506                   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | 28.000                        |                                                                                                                   |
| 271 | 7331                      | 23.0084.1506                   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000                        |                                                                                                                   |

| STT | STT theo NQ số 34/NQ-HĐND | Mã dịch vụ kỹ thuật dùng chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                      | Đơn giá theo NQ số 34/NQ-HĐND | Ghi chú               |
|-----|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 272 | 7332                      | 23.0112.1506                   | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]            | 28.000                        |                       |
| 273 | 7333                      | 23.0158.1506                   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                        | 28.000                        |                       |
| 274 | 7338                      | 23.0234.1510                   | Đường máu mao mạch                                                        | 16.000                        |                       |
| 275 | 7346                      | 23.0077.1518                   | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                          | 20.000                        |                       |
| 276 | 7431                      | 23.0206.1596                   | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                               | 28.600                        |                       |
| 277 | 215                       | 01.0002.1778                   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                           | 39.900                        |                       |
| 278 | 700                       | 02.0085.1778                   | Điện tim thường                                                           | 39.900                        |                       |
| 279 | 6.874                     | 21.0014.1778                   | Điện tim thường                                                           | 39.900                        |                       |
| 280 | 5.909                     | 18.0072.0028                   | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                     | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 281 | 5966                      | 18.0072.0029                   | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                                     | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 282 | 5924                      | 18.0073.0028                   | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                        | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 283 | 5913                      | 18.0087.0028                   | Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]                    | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 284 | 5969                      | 18.0087.0029                   | Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim]                    | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 285 | 5936                      | 18.0098.0028                   | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                             | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 286 | 5935                      | 18.0100.0028                   | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                               | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 287 | 5981                      | 18.0100.0029                   | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]                               | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 288 | 5953                      | 18.0108.0028                   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim] | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 289 | 5987                      | 18.0108.0029                   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim] | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 290 | 5941                      | 18.0119.0028                   | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                   | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 291 | 5983                      | 18.0119.0029                   | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]                                   | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 292 | 5947                      | 18.0067.0028                   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                             | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 293 | 5985                      | 18.0067.0029                   | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]                             | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 294 | 5921                      | 18.0091.0028                   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]             | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 295 | 5976                      | 18.0091.0029                   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]             | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | STT theo NQ số 34/NQ-HĐND | Mã dịch vụ kỹ thuật dùng chung | Tên dịch vụ kỹ thuật                                                        | Đơn giá theo NQ số 34/NQ-HĐND | Ghi chú               |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 296 | 5931                      | 18.0104.0028                   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]           | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 297 | 5979                      | 18.0104.0029                   | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]           | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 298 | 5961                      | 18.0107.0028                   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]         | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 299 | 5994                      | 18.0107.0029                   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]         | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 300 | 5963                      | 18.0111.0028                   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 301 | 5995                      | 18.0111.0029                   | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                        | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 302 | 5927                      | 18.0112.0028                   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]             | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 303 | 5978                      | 18.0112.0029                   | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]             | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 304 | 5960                      | 18.0115.0028                   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]        | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 305 | 5993                      | 18.0115.0029                   | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]        | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 306 | 5954                      | 18.0116.0028                   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 307 | 5988                      | 18.0116.0029                   | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 308 | 5964                      | 18.0117.0028                   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 309 | 5996                      | 18.0117.0029                   | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                        | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 310 | 5929                      | 18.0109.0028                   | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                        | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 311 | 5914                      | 18.0086.0028                   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      | 73.300                        | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 312 | 5970                      | 18.0086.0029                   | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                      | 105.300                       | Áp dụng cho 01 vị trí |



GIÁM ĐỐC

Phan Văn Hồng